UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 03/2026

Từ ngày 16/3/2026 đến hết ngày 31/3/2026

Tổng số học sinh: 432 học sinh. Tổng tháng 03 có 18 bữa. Riêng từ ngày từ ngày 16 đến ngày 31 tháng 3 có 10 bữa. Bình quân 10.800.000đ/bữa. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 5.

Tổng số tiền/tháng: 194,400,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Tổng số tiền/nửa tháng: 108,000,000 đồng (225.000đ/HS/tháng)
Tổng số bữa/1hs: 10 bữa
Số tiền/bữa: 10,800,000 đồng
Số tiền/HS/bữa: 25,000 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 10,800,000 đồng
Tổng số tiền tính ăn: 108,000,000 đồng
Tổng số tiền còn dư: 86,400,000 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 16/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	701,000
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Giò lợn	Kg	25	132,000	3,300,000	10,034,000
		Thịt lợn mông	Kg	28	132,000	3,696,000	
		Trứng gà	Quả	500	2,500	1,250,000	
		Cà rốt	Kg	15	20,000	300,000	
		Mì tôm	Gói	45	3,000	135,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Bí đỏ	Kg	33.5	18,000	603,000	
Thứ ba (ngày 17/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	731,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18	132,000	2,376,000	10,134,500
		Rau xào tổng hợp	Kg	52	40,000	2,080,000	
		Giò lợn	Kg	37	132,000	4,884,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	14	18,000	252,000	
		Rau bắp cải	Kg	35	15,000	525,000	
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	731,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 18/3/2026)	Bữa trưa	Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt gà ta	Kg	63.5	120,000	7,620,000	10,072,000
		Gừng	Kg	2.5	35,000	87,500	
		Đậu rán	Kg	54	25,000	1,350,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	16.5	18,000	297,000	
		Bí xanh	Kg	35	20,000	700,000	
Thứ năm (ngày 19/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	666,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt bò rút xương	Kg	40	210,000	8,400,000	10,129,500
		Thịt lợn mông	Kg	2	132,000	264,000	
		Khoai tây	Kg	11	18,000	198,000	
		Cà rốt	Kg	10	20,000	200,000	
		Xả tươi	Kg	1.5	25,000	37,500	
		Cà chua	Kg	15	18,000	270,000	
		Gia vị (hoa hồi, thảo quả, quế…)	Kg	0.4	120,000	48,000	
		Gói gia vị sốt vang	Gói	10	10,000	100,000	
		Bí đỏ	Kg	34	18,000	612,000	
Thứ hai (ngày 23/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	701,000
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Giò lợn	Kg	25	132,000	3,300,000	10,034,000
		Thịt lợn mông	Kg	28	132,000	3,696,000	
		Trứng gà	Quả	500	2,500	1,250,000	
		Cà rốt	Kg	15	20,000	300,000	
		Mì tôm	Gói	45	3,000	135,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Bí đỏ	Kg	33.5	18,000	603,000	
Thứ ba (ngày		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	731,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 24/3/2026)	Bữa trưa	Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18	132,000	2,376,000	10,134,500
		Rau xào tổng hợp	Kg	52	40,000	2,080,000	
		Giò lợn	Kg	37	132,000	4,884,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	14	18,000	252,000	
		Rau bắp cải	Kg	35	15,000	525,000	
Thứ tư (ngày 25/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	731,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt gà ta	Kg	63.5	120,000	7,620,000	10,072,000
		Gừng	Kg	2.5	35,000	87,500	
		Đậu rán	Kg	54	25,000	1,350,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	16.5	18,000	297,000	
		Bí xanh	Kg	35	20,000	700,000	
Thứ năm (ngày 26/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	666,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt bò rút xương	Kg	40	210,000	8,400,000	10,129,500
		Thịt lợn mông	Kg	2	132,000	264,000	
		Khoai tây	Kg	11	18,000	198,000	
		Cà rốt	Kg	10	20,000	200,000	
		Xả tươi	Kg	1.5	25,000	37,500	
		Cà chua	Kg	15	18,000	270,000	
		Gia vị (hoa hồi, thảo quả, quế…)	Kg	0.4	120,000	48,000	
		Gói gia vị sốt vang	Gói	10	10,000	100,000	
		Bí đỏ	Kg	34	18,000	612,000	
Thứ hai (ngày 30/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	701,000
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Giò lợn	Kg	25	132,000	3,300,000	10,034,000
		Thịt lợn mông	Kg	28	132,000	3,696,000	
		Trứng gà	Quả	500	2,500	1,250,000	
		Cà rốt	Kg	15	20,000	300,000	
		Mì tôm	Gói	45	3,000	135,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Bí đỏ	Kg	33.5	18,000	603,000	
Thứ ba (ngày 31/3/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	731,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	40,000	280,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18	132,000	2,376,000	10,134,500
		Rau xào tổng hợp	Kg	52	40,000	2,080,000	
		Giò lợn	Kg	37	132,000	4,884,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	14	18,000	252,000	
		Rau bắp cải	Kg	35	15,000	525,000	

Si Ma Cai, ngày 15/3/2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh